

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 14 tháng 8 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 39/2023/TLST-DS ngày 08 tháng 6 năm 2023.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện, nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Trần Đức Tr, sinh năm 1991; địa chỉ: Số 16, khu Núi Trang, thị trấn P, huyện P, Phú Thọ. *Người đại diện theo ủy quyền của anh Tr:* Ông Đặng Anh S, sinh năm 1974; địa chỉ: Khu 1, phường V, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; bà Chữ Thị Mỹ H, sinh năm 1998; địa chỉ: Khu 1, xã T, huyện L, tỉnh Phú Thọ; bà Trần Thị Thu H, sinh năm 1998; địa chỉ: Phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ; bà Đỗ Minh N, sinh năm 1997; địa chỉ: Đội 6, khu H, phường N, thành phố V, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Vũ Thị H, sinh năm 1974 - Luật sư thuộc Công ty Luật TNHH Đ - Đoàn luật sư thành phố Hà Nội.

Bị đơn: Anh Trần Việt B, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu 4, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Tạ Gia L, sinh năm 1958 và bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1961 - Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư P - Đoàn luật sư tỉnh Phú Thọ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện P. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu N – Chức vụ: Chủ tịch UBND huyện P, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc Q – Chức vụ: Phó trưởng phòng Tài nguyên và môi trường huyện P.

- Ủy ban nhân dân xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Thanh H – Chức vụ: Chủ tịch UBND xã P. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Ngọc H, sinh năm 1980 – Chức vụ: Công chức địa chính xây dựng xã P.

- Bà Lưu Thị B, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu Núi Trang, thị trấn P, huyện P, Phú Thọ.
- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1944; địa chỉ: Khu 2, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.
- Bà Trần Thị L2, sinh năm 1948; địa chỉ: Khu 6, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.
- Bà Hoàng Thị H, sinh năm 1953; địa chỉ: Khu 4, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.
- Chị Vũ Thị Tuyết N, sinh năm 1984 (Là vợ anh B); địa chỉ: Khu 4, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.
- Chị Trần Thị Hương L, sinh năm 1979; địa chỉ: Khu 10, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.
- Anh Trần Tám T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Căn 12A10, Rainbow Linh Đàm, phường H, quận H, TP. Hà Nội.
- Anh Trần Việt D, sinh năm 1987 (Là con của ông T bà B); địa chỉ: Khu Núi Trang, thị trấn P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1 Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chia thừa kế đối với 1 phần diện tích đất của thửa số 311, tờ bản đồ số 12, tính từ phía móng nhà 2 tầng do anh Trần Việt B xây dựng năm 2016 hất sang phía công nhà ông Trần Văn M, chỉ đề nghị chia thừa kế phần diện tích đất còn lại (*Có sơ đồ hiện trạng kèm theo*).

2.2 Đối với phần còn lại của thửa đất thổ cư số 311, tờ bản đồ số 12, diện tích 1973, 4 m² (Theo bản trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất do Công ty Cổ phần tư vấn đầu tư và xây dựng K có diện tích là 2053,9 m²), tại địa chỉ: Khu 4, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ, đất đứng tên anh Trần Việt B và bà Vũ Thị Tuyết N (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 801701 do UBND huyện P cấp ngày 23/4/2014) các bên thống nhất thỏa thuận chia như sau:

- Phần của ông Trần Văn T, nay giao cho vợ là bà Hoàng Thị H, con là Trần Việt B, Trần Tám T, Trần Thị Hương L được toàn quyền sử dụng, quản lý phần diện tích đất tính từ móng tường nhà hai tầng do anh B xây dựng năm 2016 kéo một đường thẳng về hai phía (Một bên là phía đường giao thông, 1 bên là về phía nhà ông Trần Văn M) được tổng diện tích bao nhiêu anh Trần Việt B sử dụng bấy nhiêu (Trong đó có 150 m² đất ở) có các chỉ giới: A,15,16,17,1,2,3,4,5,6,7,B,A (*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

- Phần diện tích đất còn lại tính từ mốc chân móng nhà anh B hất trở về phía bên giáp nhà bà Nguyễn Thị Q thì chia như sau:

+/- Phần của ông Trần Văn T, nay giao cho vợ là bà Hoàng Thị H, con là Trần Việt B, Trần Tám T, Trần Thị Hương L được sử dụng $\frac{1}{4}$ diện tích đất vườn, có tổng diện tích là 255,9 m² và có chỉ giới như sau: A,B,C,14,A (S1,*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

+ Phần của bà Trần Thị L2 được sử dụng $\frac{1}{4}$ diện tích đất, có tổng diện tích là 255,6 m² (Trong đó có 50 m² đất ở, còn lại là đất vườn), có chỉ giới như sau: C,D,H,13,14,C (S2,*Có sơ đồ trích đo kèm theo*).

+Phần của bà Trần Thị L1 được sử dụng $\frac{1}{4}$ diện tích đất, có tổng diện tích là 255,6 m² (Trong đó có 50 m² đất ở, còn lại là đất vườn), có chỉ giới như sau: D,8,E,G,12,H,D (S3, Có sơ đồ trích đo kèm theo).

+Phần của ông Trần Quốc T, nay giao cho vợ là Lưu Thị B, con là Trần Đức Tr, Trần Việt D được sử dụng $\frac{1}{4}$ diện tích đất, có tổng diện tích là 278,0m² (Trong đó có 50 m² đất ở, còn lại là đất vườn), có chỉ giới như sau: E,9,10,11,G,E (S4, Có sơ đồ trích đo kèm theo).

Vị trí đất các bên được hưởng theo thứ tự như sau: Phần đất của ông Trần Văn T, nay giao cho vợ là Hoàng Thị H, con là Trần Việt B, Trần Tám T, Trần Thị Hương L được sử dụng (S1), tiếp theo đến bà Trần Thị L2 (S2), tiếp theo đến bà Trần Thị L1 (S3), sau đó đến ông Trần Văn T (S4), phần của ông T (Giáp nhà bà Q) nay giao cho vợ là bà Lưu Thị B, con là Trần Đức Tr, Trần Việt D.

Đối với diện tích đất có thể chênh lệch 1 vài m², các bên thống nhất không yêu cầu thanh toán chênh lệch.

Phần tường rào anh B xây dựng, tiền đền bù ruộng, chuồng lợn, chuồng gà (Đã hết khấu hao) các bên thống nhất không thanh toán chênh lệch cho nhau.

Riêng cây cối trên đất do anh B ươm trồng, anh B sẽ tự di dời, thu hoạch.

2.3 Đối với các diện tích đất lúa, đất ao theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 917931 do UBND huyện P cấp ngày 25/12/2014 đứng tên anh Trần Việt B, bà Vũ Thị Tuyết N các bên thống nhất thỏa thuận như sau:

- Đối với thửa đất số 308, tờ bản đồ số 12, có diện tích 313,2 m² (NTS) chia làm hai phần bằng nhau theo hướng mặt đường giao thông xuống; phần của ông Trần Văn T, nay giao cho vợ là Hoàng Thị H và các con là Trần Việt B, Trần Tám T, Trần Thị Hương L và phần của ông Trần Quốc T, nay giao cho vợ là bà Lưu Thị B và các con là Trần Đức Tr, Trần Việt D, mỗi người được hưởng: $313,2\text{m}^2/2 = 156,6\text{m}^2$ (Mỗi bên được hưởng 156,6m²). Phần của ông Trần Văn T, nay giao cho vợ là Hoàng Thị H, các con là Trần Việt B, Trần Tám T, Trần Thị Hương L có các chỉ giới như sau: 1,2,5,6,7,1 (S1, Có sơ đồ trích đo kèm theo). Phần của ông Trần Quốc T, nay giao cho vợ là bà Lưu Thị B, con là Trần Đức Tr, Trần Việt D có các chỉ giới như sau: 2,3,4,5,2 (S2, Có sơ đồ trích đo kèm theo).

- Đối với thửa 360, tờ bản đồ số 12, diện tích 58,2 m² (LUK) là phần của ông Trần Quốc T, nay giao cho vợ là bà Lưu Thị B, các con là Trần Đức Tr, Trần Việt D được toàn quyền quản lý, sử dụng.

- Các thửa đất còn lại gồm có: Thửa 470, tờ bản đồ số 15, diện tích 420,8 m² (Đất trồng cây hàng năm khác); thửa số 156, tờ bản đồ số 6, diện tích 146,1 m² (Đất chuyên trồng lúa nước); thửa số 412, tờ bản đồ số 12, diện tích 340,5 m² (Đất trồng lúa nước còn lại) là phần của ông Trần Văn T, nay giao cho vợ là bà Hoàng Thị H, anh Trần Việt B, anh Trần Tám T, chị Trần Thị Hương L được toàn quyền quản lý, sử dụng.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, các bên có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà

nước có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đăng ký biến động, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được hưởng nêu trên.

2.4 Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn anh Trần Đức Tr tự nguyện chịu toàn bộ 12.200.000 đồng (Mười hai triệu hai trăm nghìn đồng) tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

2.5 Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng điểm đ Điều 12, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Trần Đức Tr tự nguyện chịu toàn bộ 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm theo quy định (Cả phần án phí của bị đơn). Xác nhận anh Trần Đức Tr đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2020/0001465 ngày 04/7/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Phú Thọ. Hoàn lại cho anh Trần Đức Tr 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Lưu Thị B, anh Trần Đức Tr, Trần Việt D phải chịu 13.796.981 đồng, làm tròn 13.797.000 đồng (Mười ba triệu bảy trăm chín mươi bảy nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Hoàng Thị H, anh Trần Việt B, Trần Tám T, Trần Thị Hương L phải chịu 10.821.934 đồng, làm tròn 10.822.0000 đồng (Mười triệu tám trăm hai mươi hai nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Bà Trần Thị L1, bà Trần Thị L2 là người cao tuổi được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. *Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Thọ;
- Cục THADS tỉnh Phú Thọ;
- Chi cục THADS H. P;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Lê Thị Thu Huyền

